

Nghiên cứu gốc

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI 2 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỈNH SƠN LA

Nguyễn Thị Thanh Huyền¹, Ninh Thị Nhung², Trần Khánh Thu³,
Nguyễn Thị Thanh Nga⁴, Phạm Thị Kiều Chinh^{2,✉}

¹ Trung tâm y tế huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá

² Trường Đại học Y Dược Thái Bình

³ Sở Y tế Thái Bình

⁴ Trường Đại học Tây Bắc

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả tình trạng dinh dưỡng của học sinh dân tộc thiểu số tại 2 trường trung học phổ thông tỉnh Sơn La, năm 2023.

Phương pháp: Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả, thiết kế cắt ngang trên 661 học sinh tại 2 trường trung học phổ thông tỉnh Sơn La, năm 2023.

Kết quả: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi chiếm khá cao với 17,9%; trong đó có 13,1% mức độ vừa và 4,8% mức độ nặng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm là 5,8%; ở nam là 6,6% và ở nữ là 4,8%; cao hơn ở dân tộc Mông với 6,9%. Tỷ lệ thừa cân béo phì là 8,3%; cao hơn ở nhóm dân tộc Thái với 9,9%; tại trường Co Mạ là 6,6%, trường Chiềng Sinh là 10,6%.

Kết luận: Gánh nặng kép về dinh dưỡng đang tồn tại song hành ở trẻ em dân tộc thiểu số tuổi học đường. Cần có các mô hình can thiệp dinh dưỡng thiết yếu để giải quyết vấn đề này.

Từ khóa: suy dinh dưỡng, học sinh trung học phổ thông, dân tộc thiểu số.

NUTRITIONAL STATUS OF ETHNIC MINORITY STUDENTS AT TWO HIGH SCHOOLS IN SON LA PROVINCE IN 2023

ABSTRACT

Aims: To describe the nutritional status of students at 2 high schools in Son La province, 2023.

Methods: The study was conducted using a cross-sectional design on 661 students at 2 high schools in Son La province, 2023.

Results: The rate of stunting malnutrition was quite high at 17.9%; of which 13.1% was moderate and 4.8% was severe. The rate of wasting malnutrition was 5.8%; in males it was 6.6% and in females it was 4.8%; higher in the Mong ethnic group at 6.9%. The rate of overweight and obesity was 8.3%; higher in the Thai ethnic group at 9.9%; at Co Ma school it was 6.6%, Chieng Sinh school was 10.6%.

Conclusion: The double burden of nutrition exists in ethnic minority school-age children. Essential nutrition intervention models are needed to address this problem.

Keywords: malnutrition, high school students, ethnic minorities.

✉ Tác giả liên hệ: Phạm Thị Kiều Chinh
Email: phamthikieuchinh@gmail.com
Doi: 10.56283/1859-0381/756

Nhận bài: 5/8/2024 Chính sửa: 23/8/2024
Chấp nhận đăng: 4/1/2025
Công bố online: 9/1/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dinh dưỡng là nền móng của sức khỏe, một chế độ dinh dưỡng hợp lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tối đa về tầm vóc và trí tuệ. Nhu cầu dinh dưỡng với mỗi giai đoạn là khác nhau, lứa tuổi trung học phổ thông (THPT) là giai đoạn chuyển tiếp quan trọng với nhiều biến đổi về tâm - sinh lý và thể chất. Nhiều nghiên cứu thấy đây là thời kỳ phát triển rất nhanh cả về cân nặng, chiều cao, cơ bắp cũng như dự trữ mỡ, do đó cần có một chế độ dinh dưỡng tốt, vận động lành mạnh để trẻ có thể phát triển về thể chất, trí tuệ tốt nhất [1, 2].

Báo cáo tổng điều tra dinh dưỡng tại Việt Nam năm 2020 cho thấy suy dinh dưỡng (SDD) thấp còi ở trẻ em tuổi học đường giảm từ 23,4% năm 2010 xuống 14,8%, tuy nhiên, vẫn còn chênh lệch giữa các vùng miền, đặc biệt ở nông thôn và vùng núi. Bên cạnh đó, tỷ lệ thừa cân béo phì tăng từ 8,5% năm 2010 lên 19% năm 2020, đáng lưu ý là khu vực nông thôn và miền núi tỷ lệ này cũng gia tăng rõ rệt [3].

Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thường xuyên đối mặt với tình trạng thiếu

dinh dưỡng. Mặc dù tỷ lệ SDD toàn quốc đã giảm, tuy nhiên tỷ lệ này ở trẻ em người dân tộc thiểu số vẫn cao gấp 2 lần so với trẻ người Kinh (31,4% so với 15,0%) [4]. Bên cạnh điều kiện kinh tế xã hội, nguyên nhân còn do chế độ ăn không đầy đủ, mất an ninh thực phẩm hộ gia đình, hạn chế trong thực hành chăm sóc trẻ, không được tiếp cận các dịch vụ y tế và môi trường thích hợp.

Sơn La là tỉnh miền núi phía Tây Bắc Việt Nam có 12 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 85%, đây là khu vực còn nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế xã hội, dân trí so với mặt bằng chung. Đã có nhiều nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi, tuy nhiên trên trẻ em lứa tuổi học đường còn rất hạn chế. Do đó, nghiên cứu thực sự cần thiết, là cơ sở giúp đề xuất các giải pháp can thiệp phù hợp, đặc thù cho học sinh dân tộc thiểu số vùng núi Tây Bắc. Vì vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu mô tả tình trạng dinh dưỡng của học sinh tại 2 trường trung học phổ thông tỉnh Sơn La, năm 2023.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu theo phương pháp dịch tễ học mô tả cắt ngang điều tra trong thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023 trên đối tượng học sinh trung học phổ thông 15 - 18 tuổi người dân tộc thiểu số đang học tại trường THPT Co Mạ

thuộc huyện Thuận Châu và trường THPT Chiềng Sinh thuộc thành phố Sơn La. Tiêu chuẩn loại trừ: Học sinh bị gù, vẹo cột sống bẩm sinh và mắc các bệnh mạn tính tại thời điểm nghiên cứu; Học sinh nữ tảo hôn.

2.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu được tính theo công thức:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p) DE}{d^2}$$

Trong đó: n : cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu; $Z_{1-\alpha/2}$: là hệ số tin cậy = 1,96,

với $\alpha = 95\%$; $d=0,03$ là sai số cho phép; DE: hệ số thiết kế nghiên cứu. Chúng tôi chọn hệ số thiết kế là 1,5 với mong muốn có được cỡ mẫu lớn hơn, đảm bảo tính đại

diện; p : là tỉ lệ SDD thể thấp còi của học sinh trường THPT Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh của tác giả Nguyễn Hoà với 10,8% [5].

Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn nghiên cứu: chọn mẫu có chủ đích. Phân thành 2 vùng: vùng trung tâm thành phố chọn thành phố Sơn La. Vùng kinh tế khó khăn chọn huyện Thuận Châu.

- Chọn trường: Lập danh sách các trường THPT thuộc địa bàn chọn nghiên cứu có trên 50% học sinh người dân tộc thiểu số theo học. Chọn trường theo phương pháp ngẫu nhiên đơn.

+ Trong danh sách 5 trường thuộc thành phố Sơn La bốc thăm ngẫu nhiên chọn 1 trường là trường trung học phổ thông Chiềng Sinh.

+ Trong danh sách 4 trường trung học phổ thông của huyện Thuận Châu bốc thăm ngẫu nhiên chọn 1 trường là trường

Thay vào công thức $n=617$, lấy tỉ lệ mất mẫu là 5%. Thực tế điều tra 661 học sinh.

trung học phổ thông Co Mạ, thuộc xã Co Mạ, huyện Thuận Châu.

- Chọn lớp và đối tượng nghiên cứu: tại mỗi trường lập danh sách các khối, bốc thăm ngẫu nhiên 50% số lớp/khối và điều tra toàn bộ học sinh/lớp theo đúng tiêu chuẩn, cụ thể:

+ Trường THPT Chiềng Sinh: có 27 lớp với 957 học sinh, bốc thăm được 14 lớp gồm 5 lớp 10, 4 lớp 11 và 5 lớp 12. Chọn toàn bộ học sinh dân tộc thiểu số được 283 học sinh.

+ Trường THPT Co Mạ: Có 20 lớp với 654 học sinh bốc thăm được 11 lớp gồm 4 lớp 10, 4 lớp 11 và 3 lớp 12. Chọn toàn bộ học sinh dân tộc thiểu số tại 11 lớp, được 378 học sinh.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Phỏng vấn trực tiếp đối tượng nghiên cứu để thu thập số liệu về về trường, lớp và dân tộc của học sinh.

Sử dụng cân điện tử SECA với độ chính xác 0,1 kg. Trọng lượng cơ thể được ghi theo kg với một số lẻ. Cân đối tượng vào buổi sáng, khi chưa ăn uống. Khi cân chỉ mặc quần áo gọn nhất và trừ bớt cân nặng trung bình của quần áo khi tính kết quả. Đối tượng đứng giữa bàn cân, không cử động, mắt nhìn thẳng, tay buông thõng 2 bên thân, trọng lượng phân bố đều cả 2 chân. Cân được đặt ở vị trí ổn định và bằng phẳng. Đọc kết quả, ghi chính xác đến 0,1 kg.

Đo chiều cao đứng: Đo bằng thước gỗ ba mảnh của Unicef. Người bệnh bỏ mũ, búi tóc... đứng trên chân trần, hai gót chân áp sát vào nhau và sát vào bệ sau của thước, mắt nhìn thẳng, các mốc cằm, vai,

mông, gót áp sát vào mặt thước đo, hai tay thả lỏng tự nhiên. Đọc số đo trên thước thẳng, ghi số đo chính xác đến 0,5cm.

Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo phân loại Z-score của WHO 2007 cho trẻ từ 10-19 tuổi.

- Đánh giá chỉ số Z-score chiều cao theo tuổi (HAZ): SDD thể thấp còi mức độ vừa ($-3SD \leq HAZ < -2SD$); SDD thể thấp còi mức độ nặng ($HAZ < -3SD$); Không SDD thấp còi ($HAZ \geq -2SD$).

- Đánh giá chỉ số Z-score BMI theo tuổi (BAZ): SDD thể gầy còm mức độ vừa ($-3SD \leq BAZ < -2SD$); SDD thể gầy còm mức độ nặng ($BAZ < -3SD$); Không SDD thể gầy còm ($-2SD \leq BAZ \leq 1SD$); Thừa cân ($1SD < BAZ \leq 2SD$); Béo phì ($BAZ > +2SD$).

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu nhập bằng EPIDATA 3.1; phân tích bằng SPSS 20.0. Số liệu được

xử lý theo phương pháp thống kê trong y sinh học với các test thống kê phù hợp.

Số liệu cân nặng và chiều cao của trẻ được nhập bằng excel sau đó nhập vào phần mềm WHO - Anthro plus để tính chỉ số Z-score BMI/tuổi và chiều cao/tuổi. Kết quả trình bày theo: giá trị trung bình cân nặng, chiều cao của học sinh theo

trường, dân tộc; Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi theo chỉ số HAZ của học sinh theo mức độ; Tình trạng dinh dưỡng của học sinh theo Z-score (BMI/tuổi); Tình trạng dinh dưỡng của học sinh theo giới, trường, dân tộc

2.5. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng xét duyệt đề cương theo quyết định 1648/QĐ-YDTB ngày 24/10/2023 của trường Đại học Y Dược Thái Bình thông qua và được chính quyền địa phương, ban giám hiệu nơi triển khai nghiên cứu cho phép thực hiện. Các phụ huynh và đối tượng phỏng vấn được giải thích rõ về mục đích, yêu

cầu và các nội dung của nghiên cứu trên tinh thần tự nguyện, có quyền từ chối tham gia nghiên cứu, mọi thông tin được tuyệt đối giữ bí mật. Đối với những trẻ có tình trạng suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì sẽ được tư vấn bởi các chuyên gia dinh dưỡng để điều chỉnh lại chế độ ăn và phòng tránh các bệnh liên quan cho trẻ.

III. KẾT QUẢ

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Biến số		Nam (n=346)		Nữ (n =315)		Chung (n=661)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Lớp	Lớp10	118	34,1	127	40,3	245	37,0
	Lớp 11	138	39,9	103	32,7	241	36,5
	Lớp 12	90	26,0	85	27,0	175	26,5
Dân tộc	Mông	149	43,1	113	35,9	262	39,6
	Thái	179	51,7	186	59,0	365	55,2
	Khác	18	5,2	16	5,1	34	5,1
Trường	Co Mạ	214	61,8	164	52,1	378	57,2
	Chiềng Sinh	132	38,2	151	47,9	283	42,8

Theo Bảng 1, trong tổng số 661 học sinh tại 2 trường THPT tỉnh Sơn La, trong đó học sinh trường Co Mạ chiếm 57,2% và trường Chiềng Sinh với 42,8%. Khối lớp 10 chiếm 37,0%; khối lớp 11 chiếm 36,5% và khối lớp 12 là 26,5%. Tỷ lệ học sinh người dân tộc Thái chiếm 55,2%; dân tộc Mông là 39,6% và 5,1% là các dân tộc khác.

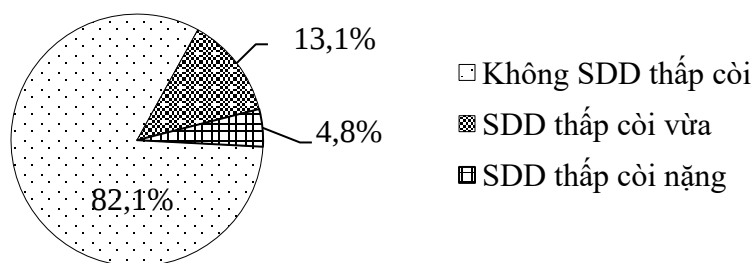
Bảng 2 cho thấy giá trị cân nặng, chiều cao, chỉ số HAZ trung bình của học

sinh trường Co Mạ là $47,7 \pm 6,9$ kg; $156,4 \pm 6,5$ cm, $-1,49 \pm 0,78$; đều thấp hơn so với học sinh tại trường Chiềng Sinh, khác biệt có ý nghĩa với $p < 0,05$. Cân nặng, chiều cao và chỉ số HAZ trung bình của học sinh dân tộc Thái lần lượt là $51,3 \pm 9,3$ kg; $160,3 \pm 8,5$ cm và $-1,01 \pm 1,02$, đều cao hơn so với các nhóm dân tộc còn lại, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Chỉ số BAZ của học sinh không có sự khác biệt theo trường và dân tộc.

Bảng 2. Giá trị trung bình cân nặng, chiều cao của học sinh theo trường, dân tộc

Biến số	<i>n</i>	Cân nặng (kg)	Chiều cao (cm)	HAZ	BAZ
Trường					
Co Mạ	378	47,7±6,9	156,4±6,5	-1,49±0,78	-0,52±1,02
Chiềng Sinh	283	52,5±9,9	161,3±8,5	-0,89±1,03	-0,40±1,05
<i>p</i> *		< 0,05	< 0,05	< 0,05	> 0,05
Dân tộc					
Mông	262	47,6±6,9	155,9±5,9	-1,55±0,74	-0,47±1,00
Thái	365	51,3±9,3	160,3±8,5	-1,01±1,02	-0,45±1,04
Khác	34	49,1±10,7	158,8±6,9	-1,16±0,82	-0,63±1,11
<i>p</i> **		< 0,05	< 0,05	< 0,05	> 0,05

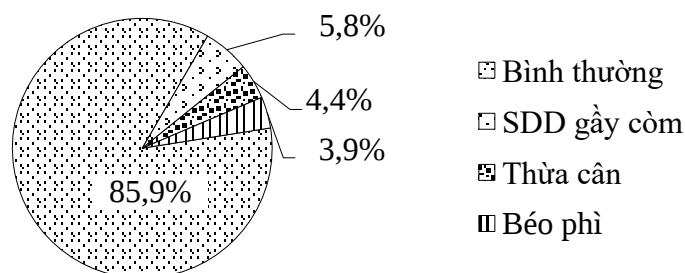
* *t*-test, ** ANOVA test



Hình 1. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của học sinh (*n*=661)

Phân loại suy dinh dưỡng thấp còi theo chỉ số HAZ, có 17,9% học sinh suy dinh dưỡng thấp còi, trong đó mức độ vừa là 13,1% và 4,8% mức độ nặng (Hình 1).

Phân loại chỉ số BMI theo tuổi, có 5,8% học sinh suy dinh dưỡng thể gầy còm, 4,4% thừa cân và 3,9% học sinh béo phì với mức BAZ > 2SD (Hình 2).



Hình 2. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh theo BAZ (*n*=661)

Bảng 3 cho thấy tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở học sinh trường Co Mạ là 21,4%, trường Chiềng Sinh là 13,1%, khác biệt có ý nghĩa với *p* < 0,05. Tỷ lệ thấp còi ở nam là 20,5%, ở nữ là 14,9%; ở học sinh dân tộc Mông, Thái và dân tộc

khác là 20,2%; 16,4% và 14,7%, sự khác biệt không có ý nghĩa với *p* > 0,05. Tương tự, tỷ lệ gầy còm, và tỷ lệ thừa cân béo phì cũng không có sự khác biệt theo giới, trường và dân tộc.

Bảng 3. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh theo giới, trường, dân tộc

	Thấp còi		Gầy còm		Thừa cân-béo phì	
	SL	%	SL	%	SL	%
Tổng số	11	17,9	38	5,8	55	8,3
	8					
Giới tính						
Nam (n=346)	71	20,5	23	6,6	31	9,0
Nữ (n=315)	47	14,9	15	4,8	24	7,6
<i>p</i>	> 0,05*		> 0,05*		> 0,05*	
Trường						
Co Mạ (n=378)	81	21,4	25	6,6	25	6,6
Chiềng Sinh (n=283)	37	13,1	13	4,6	30	10,6
<i>p</i>	< 0,05*		> 0,05*		> 0,05*	
Dân tộc						
Mông (n=262)	53	20,2	18	6,9	16	6,1
Thái (n=365)	60	16,4	18	4,9	36	9,9
Khác (n=34)	5	14,7	2	5,9	3	8,8
<i>p</i>	> 0,05*		> 0,05**		> 0,05**	

* χ^2 test; ** Kiểm định Fisher's Exact

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu trên 661 học sinh tại 2 trường THPT tỉnh Sơn La cho thấy chỉ số HAZ ở học sinh nam là $-1,41 \pm 0,86$; ở học sinh nữ là $-1,04 \pm 0,99$. Chỉ số BAZ ở học sinh nam và nữ lần lượt là $-0,44 \pm 1,07$ và $-0,49 \pm 0,98$. Khác biệt so với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Song Tú, HAZ trung bình của học sinh nam dân tộc Tày, Dao là $-1,14 \pm 0,79$; $-1,17 \pm 0,75$ cao hơn so với nữ là $-1,27 \pm 0,76$; $-1,28 \pm 0,83$. Chỉ số BAZ của học sinh nam dân tộc Tày, Dao là $-0,55 \pm 1,13$ và $-0,43 \pm 0,99$, ở nữ là $-0,43 \pm 0,87$ và $-0,40 \pm 0,78$ [6]. Tuy nhiên, khó so sánh do nghiên cứu không tìm hiểu về điều kiện nuôi dưỡng, khẩu phần ăn; đồng thời có thể do sự khác biệt tuổi, điều kiện kinh tế địa phương.

Về tỷ lệ SDD thấp còi, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ này là 17,9%, trong đó mức độ vừa là 13,1% và 4,8% mức độ nặng; ở học sinh trường Co Mạ là 21,4%, trường Chiềng Sinh là 13,1%,

khác biệt có ý nghĩa với $p < 0,05$. Điều này là do trong nghiên cứu của chúng tôi, Trường THPT Co Mạ đóng trên địa bàn Trung tâm xã Co Mạ, thuộc huyện Thuận Châu, đây là xã vùng III, đặc biệt khó khăn, địa hình phức tạp, chủ yếu là đất dốc và núi đá, giao thông cách trở, dân trí chưa cao, tình hình kinh tế, xã hội còn nhiều bất cập, tỷ lệ hộ nghèo còn cao so với mức chung. Ngược lại trường THPT Chiềng Sinh nằm ở cửa ngõ của thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, cách trung tâm thành phố 10 km, đây là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, thương mại, giáo dục, y tế của cả tỉnh, vì vậy trường có nhiều thuận lợi cả về vị trí địa lý cũng như kinh tế xã hội. Chính sự khác biệt về đặc điểm địa lý, phân bố và cơ cấu dân cư, tình hình kinh tế, xã hội của 2 trường nên tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số suy dinh dưỡng ở 2 trường cũng có sự chênh lệch.

So sánh với một số nghiên cứu cùng đánh giá trên học sinh người dân tộc thiểu số, kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn, như nghiên cứu của tác giả Trương Thị Thu Hường năm 2022 có 23,4% học sinh SDD thấp còi [7]. Nghiên cứu của tác giả Hoàng Văn Phương năm 2018 tỷ lệ này lên tới 56,3% [8]. Điều này có thể do mỗi dân tộc thiểu số lại có đặc điểm riêng về hình thể, khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục tập quán và mức sống dẫn đến tình trạng dinh dưỡng khác nhau; đồng thời thời điểm đánh giá của chúng tôi sau 4 - 6 năm, các điều kiện về kinh tế, dân trí được cải thiện hơn, các chương trình dự án về y tế, dinh dưỡng đã phần nào có hiệu quả nên tỷ lệ SDD thấp còi có thấp hơn. Mặc dù vậy, tỷ lệ SDD thấp còi trong nghiên cứu còn cao hơn rất nhiều so với nghiên cứu thực hiện ở khu vực đồng bằng, các thành phố lớn như nghiên cứu của Nguyễn Hòa năm 2023 trên học sinh THPT Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh, tỷ lệ này là 10,8% [5]. Nghiên cứu trên học sinh THPT Lê Quý Đôn, Hải Phòng của tác giả Lê Trần Tuấn Anh năm 2019, tỷ lệ SDD thấp còi là 6,4% [9]. Các kết quả trên cho thấy sự khác biệt về điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường sống có tác động đến tình trạng dinh dưỡng một cách sâu sắc.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ SDD thấp còi, gây còm và thừa cân béo phì của học sinh tại 2 trường THPT tỉnh Sơn La là 17,9%; 5,8%; và 8,3%. Gánh nặng kép về dinh dưỡng đang tồn tại song hành ở trẻ em dân tộc thiểu số tuổi học đường. Cần xây dựng và triển

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy theo phân loại BMI/tuổi, có 5,8% học sinh SDD gây còm; thấp hơn so với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hòa tại Hà Tĩnh, tỷ lệ là 6,9% [5]; nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Hồng Diễm, tỷ lệ SDD gây còm là 9,5% [10]. SDD gây còm là thể SDD cấp tính, xảy ra trong thời gian ngắn, mặc dù tình trạng an ninh lương thực và bữa ăn của người dân tại địa bàn nghiên cứu đã được cải thiện, song mất an ninh thực phẩm vẫn còn hiện hữu, đe dọa các vùng khó khăn, vùng nghèo và những nơi xảy ra thiên tai bất thường, dẫn đến bữa ăn còn thiếu về số lượng, mất cân đối về chất lượng.

Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với 3 gánh nặng về dinh dưỡng, đó là tình trạng SDD, thiếu vi chất dinh dưỡng bên cạnh đó, thừa cân béo phì đang gia tăng ở các tất cả các lớp tuổi, cả ở thành thị và nông thôn, kéo theo là sự gia tăng không kiểm soát được của các bệnh không lây nhiễm. Nghiên cứu của chúng tôi có 8,3% học sinh thừa cân béo phì, mặc dù tỉ lệ này không quá cao nhưng cũng một lần nữa cho thấy thực trạng gánh nặng dinh dưỡng đang tồn tại song hành.

khai các can thiệp về dinh dưỡng, giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa địa phương, đặc trưng dân tộc để thu hút cộng đồng, nâng cao nhận thức, thực hành dinh dưỡng từ đó cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em dân tộc thiểu số.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này thuộc đề tài cấp Bộ mã số: B2023-TTB-04: "Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan định hướng nâng cao thể chất của học đường ở học sinh Trung học phổ thông người dân tộc thiểu số tại một số

tỉnh Tây Bắc". Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2 trường THPT Co Mạ và Chiềng Sinh đã cho phép và hỗ trợ chúng tôi thực hiện đề tài này.

Tài liệu tham khảo

1. WHO (2005). Nutrition in adolescence – Issues and Challenges for the Health Sector.
2. Shane A. N., Edward A. F., Maureen M. B., et al (2022). Nutrition in adolescent growth and development *Lancet*. 2022;399(5):172-184.
3. Bộ Y tế và Viện dinh dưỡng (2020). Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2019-2020.
4. Mbuya Nkosinathi V. N., Stephen J. Atwood và Huỳnh Nam Phương (2019). Suy dinh dưỡng dai dẳng trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tại Việt Nam - Vấn đề & các Giải pháp can thiệp.
5. Nguyễn Hòa và Trương Thị Thùy Dương. Thực trạng dinh dưỡng của học sinh trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2021. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023;523(1):195-210.
6. Nguyễn Song Tú, Hoàng Nguyễn Phương Linh và Lê Đức Trung. So sánh đặc điểm nhân trắc của học sinh dân tộc Kinh, Tày, Dao ở một số trường THPT của tỉnh Tuyên Quang năm 2021. *Tạp chí y học Việt Nam*. 2023;531(10):194-199.
7. Trương Thị Thu Hường, Trần Thuý Nga, Đặng Thị Hạnh và cs. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh 15-18 tuổi ở một số trường trung học phổ thông tỉnh Điện Biên năm. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022;516(2):245-253.
8. Hoàng Văn Phương, Nguyễn Song Tú, Nguyễn Hồng Trường và cs. Tình trạng suy dinh dưỡng ở học sinh trung học cơ sở dân tộc Xơ Đăng tại trường phổ thông dân tộc bán trú tỉnh Kon Tum, năm 2018. *Tạp chí y học dự phòng*. 2021;31(3):29-137.
9. Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Đức Dương và cs. Thực trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi và một số yếu tố liên quan ở học sinh một trường Trung học phổ thông tại Hải Phòng năm 2019. *Tạp chí Y học Dự phòng*. 2021;31(1):66-71.
10. Nguyễn Thị Hồng Diễm và Trần Quỳnh Anh. Tình trạng dinh dưỡng và thói quen ăn uống của học sinh lứa tuổi 13-17 tại một số trường phổ thông năm 2017. *Tạp chí y học thành phố Hồ Chí Minh*. 2020;24(1):174-179.
11. Unicef (2021). Báo cáo phòng chống béo phì ở trẻ em, phân tích hoàn cảnh và các hành động ưu tiên tại Việt Nam.
12. Nguyễn Thị Thắm, Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Đức Dương và cs. Thực trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh một trường Trung học phổ thông tại Hải Phòng năm 2019 - 2020. *Tạp chí Y học Dự phòng*. 2021;31(1):148-154.
13. Nguyễn Văn Vương, Phạm Trọng Nghĩa, Ngô Lam Phương và cs. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của học sinh từ 15 đến 18 tuổi tại Trường Trung học phổ thông Chuyên Lý Tự Trọng, thành phố Cần Thơ năm 2023. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2024;5(74):152-158.